

BIEU GIA ĐAT CỤ THE**Công trình: Xây dựng kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập***(Kèm theo Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)*

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		BĐDC			Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Mã loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (đồng/m ²)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	14	16	17
TỔNG CỘNG										1.739,6	
1	Hộ ông Bế Văn Cường									19,8	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	160	BHK	450/TLBĐ	160	VT1, Nhóm I	BHK	19,8	62.000
2	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, bà Lục Thị Khoà									243,6	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	158	BHK	449/TLBĐ	158	VT1, Nhóm I	BHK	227,2	62.000
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	46	225	BHK	459/TLBĐ	225	VT1, Nhóm I	BHK	16,4	62.000
3	Hộ bà Ngô Thị Duyệt									21,3	
	1	Đất trồng cây lâu năm	47	168	SON	471/TLBĐ	206	VT1, Nhóm I	CLN	21,3	54.000
4	Bà Nguyễn Thu Hà									17,3	

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		BĐDC			Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Mã loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa				
	1	Đất ở	47	216	ODT	476/TLBĐ	216	VT2 - Đường và Phố cũ từ đầu nối Quốc lộ 4B đường nội thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đến đầu nối Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bàn Chát) (đường Nhà thuộc).	ONT	17,3	2.430.000
5	Ông Vi Đức Hậu, ông Vi Văn Hiếu, bà Vi Thị Hiền									351,9	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	139	BHK	445/TLBĐ	139	VT1, Nhóm I	BHK	85,8	62.000
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	46	135	BHK	444TLBĐ	135	VT1, Nhóm I	BHK	257,8	62.000
	3	Đất trồng cây lâu năm	47	141	CLN	460/TLBĐ	203	VT1, Nhóm I	CLN	8,3	54.000
6	Hộ Bà Tô Thị Hợi									28,0	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	152	BHK	448/TLBĐ	152	VT1, Nhóm I	BHK	28,0	62.000
7	Hộ ông Nguyễn Trọng Hưng, bà Phạm Thị Bích Hằng									120,7	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	27a	145	BHK	441/TLBĐ	115	VT1, Nhóm I	BHK	120,7	62.000

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		BĐDC			Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Mã loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa				
8	Hộ bà Bé Thị My									83,7	
	1	Đất trồng cây lâu năm	46	146	CLN	446/TLBĐ	146	VT1, Nhóm I	CLN	61,7	54.000
	2	Đất trồng cây lâu năm	46	130	BHK	480/TLBĐ	130	VT1, Nhóm I	CLN	22,0	54.000
9	Bà Phùng Thị Ngoan, ông Phương Văn Đông									296,1	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	174	BHK	451/TLBĐ	174	VT1, Nhóm I	BHK	296,1	62.000
10	Hộ ông Nguyễn Văn Thanh									113,7	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	47	126	BHK	468/TLBĐ	126	VT1, Nhóm I	BHK	109,4	62.000
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	47	126	BHK	468/TLBĐ	126	VT1, Nhóm I	BHK	4,3	62.000
11	Hộ bà Hoàng Thị Thành									71,0	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	47	161	BHK	461/TLBĐ	161	VT1, Nhóm I	BHK	71,0	62.000

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		BĐDC			Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Mã loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa				
12	Hộ ông La Văn Thoại									10,6	
	1	Đất trồng cây lâu năm	47	168	SON	473/TLBĐ	208	VT1, Nhóm I	CLN	10,6	54.000
13	Hộ bà Hoàng Thị Thu									101,3	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	47	128	BHK	467/TLBĐ	128	VT1, Nhóm I	BHK	101,3	62.000
14	Hộ ông Nguyễn Anh Tú									24,2	
	1	Đất ở	27c	200	ODT	462/TLBĐ	152	VT2 - Đường và Phố cũ từ đầu nối Quốc lộ 4B đường nội thị - Đường Yên Lập (Quốc lộ 4B cũ - thị trấn Đình Lập - Lạng Sơn) đến đầu nối Quốc lộ 31 (thị trấn Đình Lập - Bàn Chát) (đường Nhà thuộc).	ODT	24,2	2.430.000
15	Hộ ông Nguyễn Văn Tuấn									11,0	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	27c	148	BHK	463/TLBĐ	148	VT1, Nhóm I	BHK	11,0	62.000
16	Hộ ông Nguyễn Hoàng Tùng									35,2	

ST T	Người có đất thu hồi; Loại đất		BĐDC			Trích lục BĐDC		Vị trí, nhóm	Mã loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa				
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	27c	199	BHK	442/TLBĐ	217	VT1, Nhóm I	BHK	28,1	62.000
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	27c	202	BHK	464/TLBĐ	143	VT1, Nhóm I	BHK	7,1	62.000
17	Hộ bà Vi Thị Tương									33,3	
	1	Đất trồng lúa	26d	5	LUK	447/TLBĐ	147	VT1, Nhóm I	LUK	33,3	68.000
18	Hộ ông Hoàng Văn Vệ									52,2	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	46	177	BHK	452/TLBĐ	177	VT1, Nhóm I	BHK	31,5	62.000
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	46	184	BHK	453/TLBĐ	184	VT1, Nhóm I	BHK	20,7	62.000
19	Hộ bà Ngô Thị Xuân									18,4	
	1	Đất trồng cây lâu năm	47	168	SON	472/TLBĐ	207	VT1, Nhóm I	CLN	18,4	54.000
20	Hộ ông Bùi Ngọc Xuân, bà Nông Thị Mai									86,3	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	47	134	BHK	466/TLBĐ	134	VT1, Nhóm I	BHK	86,3	62.000